

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LICOGI 16 M&C**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: Số 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: Số 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Hậu	Chủ tịch
Ông Phí Ngọc Anh	Ủy viên
Bà Phạm Hoài Thương	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Hậu	Giám đốc
Ông Trảng Văn Coóng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Thái	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: Số 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Lê Văn Hậu

Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Số: 60 /BCKT/2018-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/03/2018 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 22/03/2017.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&CĐịa chỉ: Số 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.567.742.974	134.682.622.125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	324.101.218	1.246.079.931
1. Tiền	111		324.101.218	514.608.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	731.471.571
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.442.815.841	39.265.772.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	16.939.661.593	26.929.286.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	7.023.603.246	3.122.013.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	11.564.009.893	10.796.893.462
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(4.103.151.891)	(1.601.113.138)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		18.693.000	18.693.000
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	93.790.078.050	94.130.759.144
1. Hàng tồn kho	141		93.790.078.050	94.130.759.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.747.865	40.010.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	-	22.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	10.747.865	18.010.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.295.439.941	13.069.117.203
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	27.288.936
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	27.288.936
II. Tài sản cố định	220		11.073.185.044	11.324.163.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	10.276.242.399	11.324.163.461
Nguyên giá	222		37.354.432.053	37.468.180.265
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.078.189.654)	(26.144.016.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	796.942.645	-
Nguyên giá	225		889.610.390	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(92.667.745)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		222.254.897	1.717.664.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	222.254.897	1.717.664.806
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		136.863.182.915	147.751.739.328

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&CĐịa chỉ: Số 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.727.117.463	117.637.936.659
I. Nợ ngắn hạn	310		105.910.687.441	109.366.736.563
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	22.192.877.750	30.654.459.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	462.621.162	6.795.996.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	5.226.371.564	3.274.526.702
4. Phải trả người lao động	314		4.452.197.058	2.316.559.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.288.688.251
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	12.524.009.790	3.680.946.982
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	60.797.376.526	60.052.993.072
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		255.233.591	302.566.157
II. Nợ dài hạn	330		816.430.022	8.271.200.096
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	816.430.022	8.271.200.096
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.136.065.452	30.113.802.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	30.136.065.452	30.113.802.669
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.628.000.000	1.628.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.141.973.835	2.133.971.527
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		366.091.617	351.831.142
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		341.161.400	298.482.403
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.930.217	53.348.739
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		136.863.182.915	147.751.739.328



Lê Văn Hậu
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Lâm Tài Anh
Kế toán trưởng

Tường Thị Đông Giang
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&CĐịa chỉ: Số 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B02 – DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	72.003.639.315	91.624.521.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	6.764.820.270	885.406.702
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		65.238.819.045	90.739.115.212
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	47.725.489.711	75.890.985.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.513.329.334	14.848.129.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	51.217.620	42.192.894
7. Chi phí tài chính	22	5.5	5.375.755.369	4.981.923.633
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		5.375.755.369	4.981.790.924
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	11.964.538.010	9.903.446.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		224.253.575	4.951.889
11. Thu nhập khác	31	5.7	405.082.764	364.020.700
12. Chi phí khác	32	5.8	597.143.931	300.576.770
13. Lợi nhuận khác	40		(192.061.167)	63.443.930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.192.408	68.395.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	7.262.191	15.047.080
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.930.217	53.348.739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	10	19
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	6	19



Lê Văn Hậu
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Lâm Tài Anh
Kế toán trưởng

Tường Thị Đông Giang
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&CĐịa chỉ: Số 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	68.895.068.434	119.921.949.140
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(51.381.056.137)	(101.047.671.726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.927.619.104)	(14.205.295.786)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.375.755.369)	(4.981.790.924)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.472.460.018	5.819.536.170
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.829.210.897)	(8.389.746.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.146.113.055)	(2.883.019.499)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.704.578.572)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.206.292.208	198.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.888.233	42.192.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(447.398.131)	240.192.894
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	146.723.621.625	133.431.576.378
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(145.760.515.127)	(133.305.702.790)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(291.903.412)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	671.203.086	125.873.588
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	(922.308.100)	(2.516.953.017)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.246.079.931	3.763.165.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	329.387	(132.709)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	324.101.218	1.246.079.931



Lê Văn Hậu
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Lâm Tài Anh
Kế toán trưởng

Tường Thị Đông Giang
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi 16 – Nhà máy Cơ khí Nhỏ Trạch. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600899257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 11/5/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 VND, được chi tiết như sau

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Licogi 16	Việt Nam	12.000.000.000	46,15	12.000.000.000	46,15
Các cổ đông khác	Việt Nam	14.000.000.000	53,85	14.000.000.000	53,85
Cộng		26.000.000.000	100,00	26.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 114 người (31/12/2016: 107 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, Sản xuất công nghiệp và Thương mại dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Xây dựng cấp thoát nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng: Cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư trong nước và nước ngoài (trừ tư vấn thiết kế và tư vấn pháp luật);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Xây dựng đường dây trạm biến thế;
- Vệ sinh nhà cửa các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh môi trường;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, ống cống bê tông và bê tông thương phẩm (không sản xuất tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Buôn bán chuyên doanh khác chưa phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, khai khoáng lâm nghiệp, xây dựng, máy móc, thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng công trình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành cơ khí;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị ngành cơ khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Đầu tư dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thiết bị và vật tư kỹ thuật;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Chế tạo thiết bị áp lực, chế tạo thiết bị cầu trục (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, cho thuê mặt bằng nhà xưởng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C - Chi nhánh Nhơn Trạch	Đường số 2 - KCN Nhơn Trạch I - Nhơn Trạch - Đồng Nai

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2017

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	8 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

3.6. Thuê tài sản***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê, cụ thể như sau:

Năm 2017

- Máy móc thiết bị 4 năm

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

08992
CÔNG T
CỔ PH
COGI 1
SIAN - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí vay vốn.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng:

Áp dụng mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.22. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	295.876.274	421.744.019
Tiền gửi ngân hàng	28.224.944	92.864.341
Các khoản tương đương tiền	-	731.471.571
Cộng	324.101.218	1.246.079.931

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng		
Công ty Cổ phần Việt Group	-	5.241.900.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	3.598.454.239	3.898.454.239
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	4.522.753.724
Công ty TNHH Công nghiệp GURMYONG VINA	49.034.268	49.034.268
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Je Vina	-	2.640.000.000
Các đối tượng khác	12.757.694.717	10.042.665.787
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 9	534.478.369	534.478.369
Cộng	16.939.661.593	26.929.286.387

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Kỹ nghệ J & V	1.323.033.708	1.323.033.708
Công ty Cổ phần Phú Xuân Đông	277.091.429	277.091.429
Công ty Cổ phần Máy & TBCN Phúc Thái	120.000.000	120.000.000
Công ty MTV XD - DV - VT Hà Thành	152.857.771	152.857.771
Nguyễn Xuân Thanh	1.071.515.011	-
Lê Thành Trung	1.040.432.831	-
Các đối tượng khác	3.038.672.496	1.249.030.375
Cộng	7.023.603.246	3.122.013.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	9.958.708.786	31.579.323	9.276.965.487	31.579.323
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	425.259.571	-	352.982.989	-
Lê Xuân Tiến	472.669.455	472.669.455	472.669.455	472.669.455
Các khoản phải thu khác	707.372.081	114.587.647	694.275.531	95.894.647
Cộng	11.564.009.893	618.836.425	10.796.893.462	600.143.425

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	4.103.151.891	-	1.601.113.138	-
Cộng	4.103.151.891	-	1.601.113.138	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&CĐịa chỉ: Số 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tài khoản 131						
Công ty Đóng Tàu & CNHH Sài Gòn (VNSIN)	132.129.027	-	Trên 3 năm	132.129.027	-	Trên 3 năm
Công ty XD Cấp thoát nước & Hạ Tầng KT Hà Nội	103.053.825	-	Trên 3 năm	103.053.825	-	Trên 3 năm
DNTN Long Thành Hưng	653.146.969	-	Trên 3 năm	765.786.861	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Cửu Long	17.782.171	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Miền Đông - Cơ Khí điện Máy	10.181.804	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH TM & SX Bao bì Hiếu Hưng	50.000.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thành An 117	15.245.714	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Liên Doanh LENEX	100.398.428	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần LICOGI 16.5	30.573.003	-	Trên 3 năm	-	-	-
Tổng Công ty Giấy Việt Nam (VINAPACO)	461.284.293	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần LILAMA3	912.027.222	-	Trên 3 năm	-	-	-
Tài khoản 138						
Lê Xuân Tiến	472.669.455	-	Trên 3 năm	472.669.455	-	Trên 3 năm
Ngô Văn Tuyên	90.894.647	-	Trên 3 năm	90.894.647	-	Trên 3 năm
Võ Văn Mẫu	5.000.000	-	Trên 3 năm	5.000.000	-	Trên 3 năm
Cơ sở Thanh Phương	18.693.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Tài khoản 141						
Hoàng Thị Huyền	31.579.323	-	Trên 3 năm	31.579.323	-	Trên 3 năm
Tài khoản 331						
Văn Phòng Luật Sư Nguyễn Duy Cán	62.764.610	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Tài chính - Thuế Đông Dương	17.500.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH DV TM XD Kim Loan	25.000.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Dung Quất	22.000.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Lộc Tín BT	94.600.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Nguyễn Trung Tâm	54.000.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty CP dịch vụ công nghiệp Hàng Hải	127.800.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty CP Máy & TB CN Phúc Thái	120.000.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty MTV XD - DV - VT Hà Thành	152.857.771	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty CP Phú Xuân Đông	277.091.429	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty ty TNHH Khánh Linh	44.879.200	-	Trên 3 năm	-	-	-
Cộng	4.103.151.891	-		1.601.113.138	-	

Tại ngày 1/1/2017, có một số khoản công nợ đã quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc đánh giá vẫn có khả năng thu hồi nên không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.137.767.506	-	2.104.728.887	-
Công cụ, dụng cụ	127.565.839	-	123.058.389	-
Chi phí SX, KD dở dang	91.236.955.065	-	91.615.182.228	-
Thành phẩm	287.789.640		287.789.640	
Cộng	93.790.078.050	-	94.130.759.144	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	-	-
Tiền thuê nhà	-	22.000.000
Cộng	-	22.000.000
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	68.668.556	41.688.417
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	125.074.728	943.863.088
Chi phí sửa chữa nhà Văn phòng	28.511.613	46.518.945
Chi phí thực hiện hợp đồng HTKD (chưa có DT)	-	685.594.356
Cộng	222.254.897	1.717.664.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiên vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	13.110.849.489	20.614.002.303	3.592.657.897	150.670.576	37.468.180.265
Mua trong năm	-	1.078.610.390	625.968.182	-	1.704.578.572
Giảm do thanh lý	-	(1.818.326.784)	-	-	(1.818.326.784)
Trình bày lại	-	1.009.086.970	(928.716.394)	(80.370.576)	-
Tại ngày 31/12/2017	13.110.849.489	20.883.372.879	3.289.909.685	70.300.000	37.354.432.053
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	4.993.272.220	18.090.528.087	2.964.395.926	95.820.571	26.144.016.804
Khấu hao trong năm	536.458.844	1.102.741.341	194.246.428	19.400.004	1.852.846.617
Giảm do thanh lý	-	(918.673.767)	-	-	(918.673.767)
Trình bày lại	-	955.295.661	(892.591.757)	(62.703.904)	-
Tại ngày 31/12/2017	5.529.731.064	19.229.891.322	2.266.050.597	52.516.671	27.078.189.654
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	8.117.577.269	2.523.474.216	628.261.971	54.850.005	11.324.163.461
Tại ngày 31/12/2017	7.581.118.425	1.653.481.557	1.023.859.088	17.783.329	10.276.242.399

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 10.276.242.399 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 15.485.928.525 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Tăng trong năm	889.610.390	889.610.390
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2017	889.610.390	889.610.390
Khấu hao:		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Khấu hao trong năm	92.667.745	92.667.745
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2017	92.667.745	92.667.745
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Tại ngày 31/12/2017	796.942.645	796.942.645

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Công ty Cổ phần Kết cấu thép cơ khí	1.102.387.400	1.102.387.400	-	-
Công ty TNHH TM-DV Trung Tín Á Châu	1.343.118.560	1.343.118.560	1.655.348.060	1.655.348.060
Công ty CP Đầu tư Công nghệ Hưng Vượng	979.130.002	979.130.002	1.479.130.002	1.479.130.002
Công ty TNHH SXTM ĐT Đông Anh	-	-	3.601.470.212	3.601.470.212
Các đối tượng khác	14.032.421.055	14.032.421.055	19.542.690.047	19.542.690.047
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 9	4.735.820.733	4.735.820.733	4.375.820.733	4.375.820.733
Cộng	22.192.877.750	22.192.877.750	30.654.459.054	30.654.459.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần		2.068.317.054
Công ty TNHH Kỹ nghệ J & V	457.600.110	840.327.101
Công ty CP XD & Kết cấu thép Trường Phú Đồng N		750.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1		2.642.422.423
Các đối tượng khác	5.021.052	494.929.989
Cộng	462.621.162	6.795.996.567

4.12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	4.512.894.496	6.274.462.949	4.382.788.981	-	2.621.220.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.747.865	-	7.262.191		18.010.056	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	713.477.068	79.266.375	19.095.481	-	653.306.174
Cộng	10.747.865	5.226.371.564	6.360.991.515	4.401.884.462	18.010.056	3.274.526.702

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	1.341.775.111	1.307.758.584
BHXH, BHYT, BHTN	1.171.334.929	445.607.135
Các khoản phải trả khác	9.093.294.090	875.915.149
- Cổ tức phải trả	80.050.000	80.050.000
- Ông Trảng Văn Coóng (CN Nhơn Trạch)	510.000.000	510.000.000
- Lương Quý Phong	61.065.075	61.065.075
- Vũ Thị Liễu	-	50.000.000
- Chi cục thuế Nhơn Trạch	30.991.968	30.991.968
- Phạm Đình Tuyên	68.677.766	68.677.766
- Công ty Cổ phần Licogi 16	8.271.200.096	-
- Các đối tượng khác	71.309.185	75.130.340
Tài khoản 138 "Phải thu khác" - Dư có	5.409.897	3.000.000
Tài khoản 141 "Tạm ứng" - Dư có	912.195.763	1.048.666.114
Cộng	12.524.009.790	3.680.946.982

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&CĐịa chỉ: Số 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Vay và nợ thuê tài chính****4.14.1 Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng Quân đội - CN Hồ Chí Minh	60.522.974.570	60.522.974.570	146.185.621.625	145.715.640.127	60.052.993.072	60.052.993.072
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	495.000.000	495.000.000	6.330.866.487	5.835.866.487	-	-
Vay Cán bộ công nhân viên	59.986.500.367	59.986.500.367	84.875.278.138	83.899.473.640	59.010.695.869	59.010.695.869
	41.474.203	41.474.203	54.979.477.000	55.980.300.000	1.042.297.203	1.042.297.203
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng VIB - Chi nhánh Quận 1	274.401.956	274.401.956	274.401.956	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust	107.600.000	107.600.000	107.600.000	-	-	-
	166.801.956	166.801.956	166.801.956	-	-	-
Cộng	60.797.376.526	60.797.376.526	146.460.023.581	145.715.640.127	60.052.993.072	60.052.993.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14.2 Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Ngân hàng VIB - Chi nhánh Quận 1 (*)	385.525.000	385.525.000	538.000.000	152.475.000	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust (**)	430.905.022	430.905.022	889.610.390	458.705.368	-	-
Công ty Cổ phần Licogi 16	-	-	-	8.271.200.096	8.271.200.096	8.271.200.096
Cộng	816.430.022	816.430.022	1.427.610.390	8.882.380.464	8.271.200.096	8.271.200.096

(*) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng vay số 0241.HDDTD1.VIB608.17 ngày 13/7/2017. Theo đó, số tiền vay là 538.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để mua xe ô tô tải, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust theo hợp đồng số 21817000006/HDCCTC ngày 18/7/2017. Theo đó, tài sản thuê là 01 máy cắt đột liên hợp, thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 6 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán, từ tháng thứ 7 lãi suất thuê sẽ được thả nổi và xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng với lãi suất được lựa chọn là 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	26.000.000.000	1.628.000.000	2.104.447.614	338.560.324	30.071.007.938
Lãi trong năm trước	-	-	-	53.348.739	53.348.739
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	29.523.913	(29.523.913)	-
Giảm khác	-	-	-	(10.554.008)	(10.554.008)
Tại ngày 01/01/2017	26.000.000.000	1.628.000.000	2.133.971.527	351.831.142	30.113.802.669
Lãi trong năm nay	-	-	-	24.930.217	24.930.217
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.667.434)	(2.667.434)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	8.002.308	(8.002.308)	-
Tại ngày 31/12/2017	26.000.000.000	1.628.000.000	2.141.973.835	366.091.617	30.136.065.452

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 03/NQ-LICOGI16M&C-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017.

4.15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	26.000.000.000	26.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	26.000.000.000	26.000.000.000

4.15.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16	12.000.000.000	12.000.000.000
Các cổ đông khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	26.000.000.000	26.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

4.15.5. Cổ tức

Nghị quyết ĐHCĐ số 03/NQ-LICOGI16M&C-ĐHCĐ ngày 11/05/2017 đã thông qua phương án không chia cổ tức năm 2016.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.003.639.315	91.624.521.914
Cộng	72.003.639.315	91.624.521.914

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giảm theo quyết toán	6.764.820.270	885.406.702
Cộng	6.764.820.270	885.406.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn công trình xây dựng	47.725.489.711	75.890.985.846
Cộng	47.725.489.711	75.890.985.846

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.888.233	42.192.894
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	329.387	-
Cộng	51.217.620	42.192.894

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	5.375.755.369	4.981.790.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	132.709
Cộng	5.375.755.369	4.981.923.633

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	5.717.060.816	5.979.499.055
Chi phí vật liệu quản lý	342.040.443	343.624.823
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.554.922	101.869.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	214.569.475	451.679.287
Thuế, phí và lệ phí	76.949.391	114.818.029
Dự phòng phải thu khó đòi	2.502.038.753	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.015.168.037	1.320.795.562
Chi phí quản lý khác	2.075.156.173	1.591.160.413
Cộng	11.964.538.010	9.903.446.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	306.639.191	180.000.000
Thu từ bán phế liệu	11.467.273	83.740.000
Các khoản thu nhập khác	86.976.300	100.280.700
Cộng	405.082.764	364.020.700

5.8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	174.807.382
Phạt vi phạm hợp đồng tín dụng	45.541.023	43.030.729
Nộp phạt hành chính, phạt thuế	143.224.363	-
Chi phí khác	408.378.545	82.738.659
Cộng	597.143.931	300.576.770

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.192.408	68.395.819
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.118.546	-
- <i>Khấu hao xe ô tô con vượt nguyên giá 1,6 tỷ</i>	4.118.546	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	36.310.954	68.395.819
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.262.191	15.047.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	24.930.217	53.348.739
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	2.667.434
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.930.217	50.681.305
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	19

5.11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	24.930.217	53.348.739
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	2.667.434
Lãi/Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.930.217	50.681.305
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	1.400.000	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.000.000	2.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6	19

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ này).

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 03/NQ-LICOGI16M&C-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017.

5.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.501.919.141	21.137.714.454
Chi phí nhân công	15.166.236.044	20.377.772.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.945.514.362	2.149.954.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.269.547.149	35.320.087.092
Chi phí khác bằng tiền	6.312.037.292	4.671.563.439
Cộng	56.195.253.988	83.657.091.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	146.723.621.625	133.431.576.378
Cộng	<u>146.723.621.625</u>	<u>133.431.576.378</u>

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	145.760.515.127	133.305.702.790
Cộng	<u>145.760.515.127</u>	<u>133.305.702.790</u>

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	324.101.218	1.246.079.931
Đầu tư tài chính	-	-
Phải thu khách hàng	14.453.839.137	25.928.316.674
Phải thu khác	1.018.044.005	10.196.750.037
Cộng	<u>15.795.984.360</u>	<u>37.371.146.642</u>
Công nợ tài chính:		
Vay và nợ thuê tài chính	61.613.806.548	68.324.193.168
Phải trả người bán	22.192.877.750	30.654.459.054
Chi phí phải trả	-	2.288.688.251
Phải trả khác	9.093.294.090	3.680.946.982
Cộng	<u>92.899.978.388</u>	<u>104.948.287.455</u>

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	60.797.376.526	31.286.171.840	92.083.548.366
Trên 01 năm	816.430.022	-	816.430.022
Tại ngày 31/12/2017	<u>61.613.806.548</u>	<u>31.286.171.840</u>	<u>92.899.978.388</u>
	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	60.052.993.072	36.624.094.287	96.677.087.359
Trên 01 năm	8.271.200.096	-	8.271.200.096
Tại ngày 01/01/2017	<u>68.324.193.168</u>	<u>36.624.094.287</u>	<u>104.948.287.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	61.572.332.345	67.281.895.965
Theo lãi suất cố định	41.474.203	1.042.297.203

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất xây lắp và trong lãnh thổ Việt Nam.

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Licogi 16	Công ty đầu tư
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2017 số dư với các bên liên quan như sau.

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16		
- Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 4.2	534.478.369	534.478.369
- Phải trả người bán - Xem thêm mục 4.10	4.735.820.733	4.375.820.733
- Phải trả khác - Xem thêm mục 4.13	8.271.200.096	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)


Trong năm, Công ty đã có giao dịch với bên liên quan như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Giao dịch với bên liên quan</u>	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Thu nhập Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý	Lương, thưởng	902.016.750	707.720.638

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH


Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.




Lê Văn Hậu
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2018


Lâm Tài Anh
Kế toán trưởng


Tường Thị Đông Giang
Người lập

